

Bản án số: **234/2025/KDTM-PT**

Ngày: 12-9-2025

Về tranh chấp hợp đồng

mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thủy

Các Thẩm phán:

Ông Tống Quốc Thanh

Bà Nguyễn Thị Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hiền - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Trong cách ngày 10 và 12/9/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 131/2025/TLPT-KDTM ngày 03/6/2025 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2025/KDTM-ST ngày 27/02/2025 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 4), thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 772/2025/QĐ-PT ngày 12/8/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 825/2025/QĐ-PT ngày 29/8/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH MTV T2; Trụ sở: số F đường T, phường L, tỉnh Lào Cai; Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Tuấn H - Chức danh: Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Công ty L2; Địa chỉ: Số G ngõ N, phố G, phường G, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Q - Chức danh: Giám đốc; Người được phân công thực hiện công việc ủy quyền: Ông Trịnh Anh T và ông Lê Văn Q (Theo Giấy ủy quyền số 16.05/2024/UQ/LEGIAVIET lập ngày 16/5/2024 của Công ty TNHH MTV T2 cho Công ty L2; Quyết định số 20.5/QĐ/LGV ngày 20/5/2024 về phân công Luật sư của Công ty L2); Có mặt.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần X1; Trụ sở: số B ngõ A C, tổ B, phường T,

thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Thanh N - Chức danh: Tổng Giám đốc; Người đại diện theo uỷ quyền: Văn phòng L3; Địa chỉ: số B ngõ F đường X, phường C, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Huy X - Chức danh: Trưởng văn phòng; Người được phân công thực hiện công việc uỷ quyền: Ông Nguyễn Huy X và ông Huỳnh Mỹ L (Theo Văn bản uỷ quyền ngày 28/8/2024 của Công ty Cổ phần X1 cho Văn phòng L3; Quyết định số 68/QĐ-VPLS ngày 28/8/2024 về phân công Luật sư của Văn phòng L3); Có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* **Công ty Cổ phần X1**; Trụ sở: số D ngõ A, phường P, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu T1 - Chức danh: Tổng Giám đốc; Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Hồng S - Chức danh: Chuyên viên pháp chế Công ty (Theo Giấy uỷ quyền số 01/2024/HUQ ngày 21/10/2024 của Công ty Cổ phần X1); Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Tại Đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Nguyên đơn là Công ty TNHH MTV T2 do người đại diện hợp pháp trình bày:

1.1. Công ty TNHH Một thành viên T2 (sau đây gọi là “**Công ty T2**”) (bên bán) và Công ty Cổ phần X1 (sau đây gọi là “**Công ty X1**”) (bên mua) đã ký những hợp đồng về việc mua bán than coke luyện kim sau:

- Hợp đồng mua bán than coke số 08-2021/HĐMB/TL-TH ngày 11/05/2021 (sau đây gọi là “Hợp đồng 08”), có tổng giá trị: 78.870.000.000 đồng;

- Hợp đồng mua bán than coke số 14-2021/HĐMB/TL-TH ngày 23/06/2021 (sau đây gọi là “Hợp đồng 14”), có tổng giá trị: 78.870.000.000 đồng;

Thực hiện các hợp đồng trên, Công ty T2 đã giao hàng đầy đủ, nghiệm thu hàng hoá được Công ty X1 xác nhận. Các bên có thực hiện đối chiếu công nợ định kỳ và thời điểm đối chiếu cuối cùng là ngày 01/7/2022, thể hiện tổng số tiền hàng Công ty X1 tính đến hết ngày 30/6/2022 là 15.598.303.668 đồng. Từ đó đến nay, Công ty T2 nhiều lần gửi công văn yêu cầu Công ty X1 thanh toán nốt công nợ trên nhưng Công ty X1 không thực hiện, đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty T2. Vì vậy, Công ty T2 khởi kiện yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết:

Buộc Công ty X1 thanh toán cho Công ty T2 số tiền còn nợ phát sinh từ hai đồng nêu trên gồm:

- Nợ gốc: 15.598.303.668 đồng;

- Tiền phạt vi phạm hai hợp đồng: 15.598.303.668 đồng x 5% = 779.915.184 đồng;

- Tiền lãi chậm thanh toán theo thỏa thuận tại Điều 6.5 Hợp đồng 08 và Hợp đồng 14 từ ngày 01/7/2022 tính đến ngày 25/5/2024 theo mức lãi suất 0,9%/tháng, 0,03%/ngày: 15.598.303.668 đồng x 694 ngày 3.247.566.828 đồng.

Tổng cộng: 19.625.785.700 đồng.

1.2. Về việc Công ty Cổ phần X1 (tiền thân của Công ty Cổ phần X1) (sau đây gọi là “**Công ty X1**”) cho rằng đã thanh toán tiền công nợ của Công ty X1 cho Công ty T2, trong đó thanh toán 21.648.000.000 đồng cho Hợp đồng 08 và thanh toán 13.000.000.000 đồng cho Hợp đồng 14:

- Hợp đồng 08 và Hợp đồng 14 không liên quan đến Công ty X1. Quá trình thực hiện hợp đồng cho đến nay, Công ty T2 chưa ký bất kỳ văn bản nào chuyển giao nghĩa vụ thanh toán ba bên.

- Trong thời gian tháng 7/2021 và tháng 02/2022, giữa Công ty T2 và Công ty X1 có ký các hợp đồng độc lập.

- Công ty T2 không đồng ý với yêu cầu phản tố của Công ty X1 và yêu cầu độc lập của Công ty X1.

[2] Tại các bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Bị đơn là Công ty Cổ phần X1 do người đại diện hợp pháp trình bày:

Công ty X1 xác nhận có ký các Hợp đồng 08 và Hợp đồng 14 với Công ty T2 để mua bán than coke luyện kim. Trong đó:

- Hợp đồng 08 giá trị 78.870.000.000 đồng; khối lượng hàng hoá đã giao nhận: 5.871.583 kg; giá trị phải thanh toán theo hoá đơn giá trị gia tăng: 77.102.399.513 đồng.

- Hợp đồng 14 giá trị 67.650.000.000 đồng; khối lượng hàng hoá đã giao nhận: 5.034.138 kg; giá trị phải thanh toán theo hoá đơn giá trị gia tăng: 67.941.979.375 đồng.

* Quá trình thực hiện hợp đồng:

- *Đối với Hợp đồng 08, tổng giá trị 78.870.000.000 đồng:*

+ Theo Biên bản giao nhận số 01.08-2021/HĐMB/TL-TH ngày 26/5/2021: Công ty T2 giao 1.583,84 tấn hàng không đạt yêu cầu như đã thỏa thuận tại Phụ biểu số 01 kèm theo hợp đồng.

+ Theo Biên bản làm việc ngày 03/7/2021, Công ty T2 phải giao 3.000 tấn hàng trước ngày 31/5/2021 đã thỏa thuận tại Phụ lục 2 của Hợp đồng. Tuy nhiên đến ngày 31/5/2021, Công ty T2 chỉ giao được 2.480,595 tấn.

+ Theo Biên bản giao nhận số 02.08-2021/HĐMB/TL-TH ngày 08/6/2021: Công ty T2 đã giao 1.427,52 tấn hàng không đạt yêu cầu như đã thỏa thuận tại Phụ lục số 01 kèm theo Hợp đồng.

+ Theo Biên bản giao nhận số 03.08-2021/HĐMB/TL-TH ngày 17/6/2021: Công ty T2 đã giao 1.525,8 tấn hàng không đạt yêu cầu như đã thoả thuận tại Phụ lục số 01 kèm theo Hợp đồng.

+ Theo Biên bản giao nhận số 04.08-2021/HĐMB/TL-TH ngày 30/6/2021: Công ty T2 đã giao 1.603,08 tấn hàng không đạt yêu cầu như đã thoả thuận tại Phụ lục số 01 kèm theo Hợp đồng.

+ Theo Phụ lục số 01 ngày 26/5/2021 của Hợp đồng 08 điều chỉnh số lượng hàng là 8.000 tấn có thoả thuận về bên mua có quyền phạt bên bán khi giao thiếu hàng. Trong thực tế, đến ngày 06/7/2021, Công ty T2 mới giao được 5,871.583 tấn hàng; Hoá đơn VAT số 0000264 đã xuất từ ngày 30/6/2021 và sau ngày 06/7/2021, Công ty T2 không giao thêm hàng theo thời hạn quy định là ngày 14/6/2021 như đã thoả thuận trong Phụ lục 01 ngày 26/5/2021.

- *Đối với Hợp đồng 14:*

+ Theo Biên bản làm việc ngày 14/7/2021 và Biên bản giao nhận số 02.14-2021/HĐMB/TL-TH ngày 29/7/2021: Công ty T2 đã giao 1.784,52 tấn hàng, trong đó 5,417 tấn không đạt yêu cầu và Công ty X1 không nhận hàng.

+ Theo Biên bản giao nhận số 04.14-2021/HĐMB/TL-TH ngày 17/8/2021: Công ty T2 đã giao 4,183 tấn hàng không đạt yêu cầu như đã thoả thuận tại Phụ biểu số 01 kèm theo Hợp đồng.

Đối với cả hai hợp đồng trên, Công ty T2 có nhiều lần giao hàng kém chất lượng và không đủ số lượng, không đúng tiến độ nên dẫn đến việc Công ty TNHH K (là khách hàng của Công ty X1) chậm thanh toán cho Công ty X1 và giữa Công ty T2 và Công ty X1 chưa thanh lý được hợp đồng.

* Quá trình rà soát hợp đồng:

- *Đối với Hợp đồng 08:* Công ty X1 thanh toán cho Công ty T2 được 53.065.000.000 đồng; Công ty X1 đã thanh toán cho Công ty T2 số tiền: 21.648.000.000 đồng.

- *Đối với Hợp đồng 14:* Công ty X1 thanh toán cho Công ty T2 được 58.481.075.200 đồng; Công ty X1 đã thanh toán cho Công ty T2 được 13.000.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty T2, Công ty X1 không đồng ý vì: yêu cầu này không có căn cứ, bản thân Công ty T2 đã nhiều lần vi phạm hợp đồng và các bên chưa giải quyết các vấn đề tranh chấp liên quan đến quá trình thực hiện hợp đồng.

* Ngày 05/10/2024, Công ty X1 có đơn phản tố yêu cầu:

Đối với Hợp đồng 08: xác nhận đến nay Công ty X1 còn nợ: 389.399.513 đồng.

Đối với Hợp đồng 14: Công ty T2 đã nhận thừa số tiền hàng phải thanh toán là: 72.781.075.200 đồng - 67.941.979.375 đồng = 4.839.095.825 đồng.

Đối trừ hai hợp đồng, Công ty T2 phải trả Công ty X1 số tiền là: 4.839.095.825 đồng - 389.399.513 đồng = 4.449.696.312 đồng.

Tuy nhiên, ngày 17/12/2024, Công ty X1 có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố nêu trên.

[2] Tại các bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần X1 do người đại diện hợp pháp trình bày:

Đối với Hợp đồng 08: Công ty X1 xác nhận đã chuyển số tiền là: 21.648.000.000 đồng cho Công ty T2. Trước đây, ba Công ty có quan hệ quen biết và từng hợp tác kinh doanh với nhau. Khi Công ty X1 thiếu vốn lưu động đã nhờ Công ty X1 giúp đỡ. Được sự chấp thuận của Công ty T2, nên Công ty X1 chuyển tiền thanh toán một phần giá trị Hợp đồng 08 với số tiền là 21.648.000.000 đồng. Về số tiền này Công ty X1 và Công ty X1 tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với Hợp đồng 14: Công ty X1 xác nhận đã chuyển số tiền 13.000.000.000 đồng cho Công ty T2 để ứng trước cho đợt hàng tiếp theo bán cho Công ty X1. Số tiền này dự kiến để sau này đối trừ thanh toán cho hợp đồng mà Công ty X1 sẽ ký kết với Công ty T2.

Ngày 30/7/2021, Công ty T2 ký kết với Công ty X1 Hợp đồng số 17-2021/HĐMB/TL-TH. Tuy nhiên, Công ty T2 và Công ty X1 đã thực hiện xong Hợp đồng 14 nhưng Công ty T2 chưa hạch toán số tiền 13.000.000.000 đồng cho Hợp đồng số 17. Sau đó Công ty T2 ký kết với Công ty X1 tiếp tục ký kết Hợp đồng số 03/2022/HĐMB/TH-XDTL ngày 24/3/2022.

Công ty X1 được biết Công ty T2 đã được thanh toán số tiền vượt quá giá trị hàng hoá đã bán theo Hợp đồng 14 là 17.839.095.825 đồng, trong đó có số tiền chưa hoàn lại cho Công ty X1 là 13.000.000.000 đồng. Do đó, Công ty X1 có đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án buộc Công ty T2 trả cho Công ty X1 số tiền là: 13.000.000.000 đồng. Tuy nhiên ngày 17/12/2024, Công ty X1 có đơn tự nguyện xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập.

[4] Tại Bản án sơ thẩm số 12/2025/KDTM-ST ngày 27/02/2025 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm đã xử và quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T2. Buộc Công ty X1 phải thanh toán cho Công ty T2 tổng số tiền là 20.903.286.772 đồng gồm:

- Nợ gốc: 15.598.303.688 đồng;
- Tiền lãi chậm thanh toán theo Điều 6.5 Hợp đồng: 4.525.067.900 đồng;
- Tiền phạt hợp đồng 5% theo Điều 8 Hợp đồng: 779.915.184 đồng;

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của Công Thăng L1 và yêu cầu độc lập của Công ty X1.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người

được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi trên số nợ gốc tính từ ngày 27/4/2024 của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

5] Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 11/3/2025, Công ty X1 gửi đơn kháng cáo toàn bộ bản án đến Tòa án sơ thẩm cho rằng:

- Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét đánh giá tài liệu chứng cứ mới do bị đơn cung cấp tại phiên tòa sơ thẩm. Tài liệu này chứng minh Hợp đồng 08 giá trị: 104.720.000.000 đồng do Công ty X1 và Công ty T2 vẫn đang tiếp tục thực hiện.

- Quá trình giải quyết vụ án, Công ty T2 không tách biệt số liệu của từng hợp đồng để xác định quyền, nghĩa vụ và lỗi của mỗi bên tham gia hợp đồng.

- Thời điểm ký kết Hợp đồng 08 và Hợp đồng 14 là do ông Nguyễn Kim C (Giám đốc Công ty X1) đại diện ký. Quá trình thực hiện hai bên ký thêm 02 bản Phụ lục số 01 có nội dung khác nhau về số liệu, tổng giá trị của Hợp đồng 08. Tòa án sơ thẩm không triệu tập ông Nguyễn Kim C tham gia tố tụng nên không làm rõ được nội dung Công ty T2 cùng thỏa thuận với Công ty X1 nội dung nào để cùng nhất trí thực hiện Hợp đồng 08.

Từ những lý do trên, Công ty X1 yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 24/4/2025:

5.1. Bị đơn xác nhận thay đổi yêu cầu kháng cáo theo đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do Tòa sơ thẩm có những vi phạm tố tụng sau:

- Không xem xét tài liệu chứng cứ do bị đơn nộp tại phiên tòa sơ thẩm: Đó là Phụ lục số 01 ngày 26/5/2020 kèm theo Hợp đồng 08. Theo Phụ lục này, các bên thỏa thuận điều chỉnh lượng hàng hóa lên 8.000 tấn và điều chỉnh giá trị hàng hóa lên 104.720.000.000 đồng. Do đó, Công ty T2 chưa giao đủ hàng nên hợp đồng chưa kết thúc, nên nguyên đơn không có quyền khởi kiện đòi tiền hàng chưa thanh toán đối với bị đơn.

- Không bóc tách số liệu khoản tiền đã thanh toán theo từng Hợp đồng 08 và 14 nên không làm rõ trách nhiệm của từng hợp đồng. Hợp đồng 14 đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán. Do đó nguyên đơn không có quyền khởi kiện đối với Hợp đồng 14. Còn hợp đồng 08 thì nguyên đơn chưa giao đủ hàng 6.000 tấn.

- Không triệu tập ông Nguyễn Kim C - là người đại diện Công ty X1 ký kết 2 hợp đồng để làm rõ về các Phụ lục của Hợp đồng 08.

- Tại Biên bản làm việc ngày 24/6/2021 và 5/7/2021 tại Bút lục 29, 30 thể hiện Công ty T3 phải hoàn trả tiền đơn giá chênh lệch cho Công ty X1 nhưng Tòa sơ thẩm làm rõ.

- Bị đơn không chấp nhận tư cách đại diện ủy quyền của nguyên đơn theo Giấy ủy quyền ngày 16/5/2024 cho Văn phòng L4 vì Giấy ủy quyền này được ký trước khi vụ án được thụ lý sơ thẩm, khi đó người ủy quyền không biết phạm vi quyền của mình như thế nào thì không thể ủy quyền cho người khác được.

Ngoài ra bị đơn xác nhận tại cấp sơ thẩm bị đơn đã rút yêu cầu phản tố do yêu cầu phản tố là không chính xác.

Từ những lý do trên, bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giao về tòa sơ thẩm xét xử lại theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

5.2. Nguyên đơn xác nhận giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn vì:

- Phụ lục số 01 không ngày tháng, đề năm 2021 do bị đơn xuất trình tại phiên tòa: Hội đồng xét xử sơ thẩm không phải là không xem xét mà đã xem xét nhưng đánh giá là không hợp lệ.

- Việc triệu tập ông Nguyễn Kim C - người đại diện cho Công ty X1 tại thời điểm ký hai hợp đồng thấy: Đây là hợp đồng ký giữa hai pháp nhân, ông Nguyễn Kim C chỉ là người đại diện cho bên mua. Sau này bà Nguyễn Thị Thanh N đã đại diện cho Công ty X1 xác nhận công nợ rất rõ ràng với Công ty T3. Do đó việc triệu tập ông C là không cần thiết.

- Do bên bán giao hàng cho bên mua theo lô. Sau mỗi lô hàng giao thì các bên lại đối chiếu về khối lượng hàng bên bán đã giao cho bên mua và giá trị bên mua phải thanh toán cho bên bán. Việc giao nhận hàng và thanh toán diễn ra liên tục. Khi thanh toán, bị đơn (bên mua) không ghi rõ thanh toán cho hợp đồng nào, nên việc tách số liệu đã thanh toán theo từng hợp đồng là không thể thực hiện được. Hơn nữa các bên sau đó cũng đã thực hiện đối chiếu công nợ của hai hợp đồng thường xuyên và đều thống nhất về số liệu, lần cuối cùng là ngày 01/7/2022. Do đó khi bên mua đã ký xác nhận công nợ thì đương nhiên phải có nghĩa vụ thanh toán.

- Văn bản ủy quyền của nguyên đơn cho Công ty TNHH L2 đúng là được lập trước khi Tòa thụ lý sơ thẩm vụ án. Tuy nhiên nội dung ủy quyền đã bao hàm việc khởi kiện, kháng cáo, tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn. Do đó việc ủy quyền của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật và người được ủy quyền có đủ tư cách đại diện hợp pháp.

Từ những căn cứ trên, nguyên đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

5.3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Xác nhận đã rút yêu cầu độc lập tại cấp sơ thẩm, không kháng cáo, giữ nguyên các ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm, đồng thời không có ý kiến gì tại phiên tòa phúc thẩm.

5.4. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc giải quyết vụ án:

* Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Xét thấy đơn kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp quy định của pháp luật và người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên xác định kháng cáo là hợp lệ. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý và giải quyết vụ án phúc thẩm là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của mình.

* Về việc giải quyết vụ án:

Hợp đồng 08 và Hợp đồng 14 được đại diện theo pháp luật của Công ty T2 và Công ty X1 ký kết trên cơ sở tự nguyện, đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự, tuân thủ về hình thức và nội dung, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên hiệu lực, phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

Đối với Phụ lục số 01.08-2021/HĐMB/TL-TH kèm theo Hợp đồng 08: Hồ sơ thể hiện có hai bản Phụ lục số 01 với ngày tháng và nội dung khác nhau do nguyên đơn và bị đơn cung cấp. Theo Phụ lục số 01 không có ngày, tháng năm 2021 do nguyên đơn cung cấp có nội dung: điều chỉnh trọng lượng hàng hóa từ 3.000 tấn lên 6.000 tấn, đơn giá 4.500 tấn là 11.900.000 đồng/tấn, tổng giá trị hàng hóa sau thuế là 58.950.000.000 đồng, đơn giá 1.500 tấn là 12.100.000 đồng/tấn, tổng giá trị hàng hóa sau thuế là 19.965.000.000 đồng. Tiến độ giao điều chỉnh đến hết ngày 30/6/2021 (Và kéo dài không quá ngày 03/7/2021, trường hợp kéo dài sẽ chịu phạt 10% giá trị của lượng than cốc giao thiếu). Đối với Phụ lục số 01 ngày 26/5/2020 được bị đơn cung cấp tại phiên tòa sơ thẩm ngày 28/02/2025 thể hiện: Nội dung điều chỉnh trọng lượng hàng hóa từ 3.000 tấn lên 8.000 tấn với toàn bộ đơn giá là 11.900.000 đồng/tấn. Tổng giá trị hàng hóa tạm tính là 104.720.000.000 đồng. Thời gian giao hàng đến hết ngày 14/6/2021 (kéo dài không quá ngày 16/6/2021). Bị đơn cho rằng Hợp đồng 08 chưa kết thúc vì theo Phụ lục số 01 ngày 26/5/2020 thì phía nguyên đơn chưa giao đủ hàng cho bị đơn.

Xét thấy cả hai bản Phụ lục đều được người có thẩm quyền của hai Công ty ký kết. Tuy nhiên theo các tài liệu trong hồ sơ vụ án về quá trình thực hiện Hợp đồng 08, các biên bản giao nhận và xác định giá trị thanh toán được 2 bên ký xác nhận như sau: Ngày 26/5/2021, nguyên đơn giao cho bị đơn 1,583.840 tấn nhân với đơn giá 11.9000.000 đồng/tấn; ngày 08/06/2021 giao 1,427.520 tấn nhân với đơn giá 11.900.000 đồng/tấn; ngày 17/6/2021 giao 1,525.800 tấn nhân với đơn giá 11.900.000 đồng/tấn; ngày 30/06/2021 giao 1,603.080 tấn

nhân đơn giá 12.100.000 đồng/tấn. Như vậy tổng giá trị thanh toán nguyên đơn giao cho bị đơn bằng: 4.537,160 tấn nhân đơn giá 11.900.000 đồng và 1,603.080 tấn nhân đơn giá 12.100.000 đồng. Số lượng hàng giao, giá trị phải thanh toán phù hợp với Bản đối chiếu công nợ ngày 01/7/2022 của hai bên nên có căn cứ để xác định hai bên cùng thực hiện theo bản Phụ lục số 01 do nguyên đơn cung cấp và việc thực hiện đầy đủ như hai bên đã giao kết. Do đó bản sơ thẩm nhận định nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo hai hợp đồng và buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 15.598.303.688 đồng là có căn cứ.

Về số tiền nợ lãi chậm trả: Bản án sơ thẩm căn cứ Điều 6.5 Hợp đồng 08 và Hợp đồng số 14, Điều 306 Luật thương mại năm 2005 để buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền 4.525.067.900 đồng là đúng theo thỏa thuận của các bên.

Về tiền phạt vi phạm hợp đồng: Tại Điều 8.2 Hợp đồng 08 và Hợp đồng 14 quy định: “*Phạt 5% giá trị hợp đồng trong trường hợp bên Mua đơn phương chấm dứt hợp đồng hoặc không thực hiện hợp đồng (trừ trường hợp theo quy định của hợp đồng này hoặc do bất khả kháng)*”. Xác định bị đơn (bên mua) đã không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 6 của Hợp đồng nên phải chịu mức phạt 5% giá trị hợp đồng là phù hợp với thỏa thuận của hai bên. Nguyên đơn chỉ yêu cầu mức phạt 5% tính trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán bằng 779.915.184 đồng là có lợi cho bị đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp với thỏa thuận của hai bên và quy định tại Điều 300, Điều 301 Luật thương mại năm 2005.

Ngoài ra bị đơn còn kháng cáo cho rằng các bên giao hàng đến hết ngày 30/6/2021, kéo dài không quá ngày 03/7/2021. Ngày 01/7/2022, hai bên đã tiến hành đối chiếu công nợ, xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 15.598.303.688 đồng. Biên bản đối chiếu được đại diện theo pháp luật của hai Công ty ký xác nhận không ghi khoản nợ của hợp đồng nào. Bị đơn yêu cầu tách biệt số liệu của từng hợp đồng là không phù hợp bởi chính bị đơn cũng thừa nhận khoản nợ này.

Bị đơn cho rằng cần phải đưa ông Nguyễn Kim C - Giám đốc Công ty X1 tại thời điểm ký kết hợp đồng tham gia tố tụng. Tuy nhiên tại Điều 87 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về trách nhiệm dân sự của pháp nhân thì: “*Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân*”. Hơn nữa các bên đã đối chiếu công nợ không cần thiết phải đưa công Cần tham gia tố tụng nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Tổng số tiền Tòa án sơ thẩm buộc phía bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 20.903.286.772 đồng. Căn cứ theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì án phí được tính trong vụ án kinh doanh thương mại có giá

ngạch từ trên 4.000.000.000 đồng = 112.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 4.000.000.000 đồng thì số án phí phải là 128.903.287 đồng. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bị đơn phải chịu mức án phí là 132.904.000 đồng là chưa chính xác. Cần sửa án sơ thẩm về nội dung này.

Từ những phân tích trên Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm. Về án phí phúc thẩm, bị đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, sau khi nghe các bên đương sự tranh tụng, trình bày và tranh luận, quan điểm của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Ngày 20/5/2024, Công ty TNHH MTV T2 khởi kiện tranh chấp đòi số tiền còn nợ phát sinh từ các hợp đồng mua bán than coke đối với bị đơn là Công ty Cổ phần X1, có trụ sở tại: số B ngõ A C, tổ B, phường P, quận N, thành phố Hà Nội (nay là số B ngõ A C, tổ B, phường T, thành phố Hà Nội). Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm tại của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 4), thành phố Hà Nội.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn không đồng ý với bản án sơ thẩm nên có Đơn kháng cáo đề ngày 07/3/2025 gửi đến Tòa án cấp sơ thẩm vào ngày 11/3/2025 theo đó kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Xét thấy, bị đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, đơn do người đại diện theo pháp luật ký và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên căn cứ các Điều: 272, 273, 274, 276 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xác định đơn kháng cáo là hợp lệ và Tòa nhân dân thành phố H thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là đúng thẩm quyền.

- *Về phạm vi xét xử phúc thẩm:* Do bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nên căn cứ Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm bị kháng cáo cả về nội dung và tố tụng.

[2] Về nội dung:

2.1 Về hiệu lực của các hợp đồng mua bán hàng hóa:

Công ty T2 (bên bán) và Công ty X1 (bên mua) đã ký kết hai hợp đồng mua bán than coke gồm:

a) *Hợp đồng mua bán than coke số 08-2021/HĐMB/TL-TH ngày 11/5/2021, với những nội dung cơ bản như sau:*

- Hàng hoá là: than cốc luyện kim; xuất xứ: Trung Quốc; Trọng lượng: 3.000 tấn \pm 5% (ở độ ẩm 0%); Chất lượng: bên Bán cung cấp hàng hoá đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn hai bên ký kết tại phụ lục kỹ thuật kèm theo hợp đồng; Đơn giá: 11.900.000 đồng/tấn; Tổng giá trị hàng hóa (đã bao gồm VAT): 39.270.000.000 đồng; Giá trị thanh toán thực tế dựa trên số lượng thực giao của các lô hàng được nghiệm thu nhân với đơn giá quy định trong hợp đồng này (Điều 1).

- Thời gian giao hàng: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/5/2021; Địa điểm giao hàng: Tại kho nguyên liệu của bên mua (nhà máy G, Khu công nghiệp T, huyện B, tỉnh Lào Cai); Phương thức giao nhận hàng: Hàng hóa được giao thành từng đợt (Lô), mỗi Lô hàng thực tế giao nhận có trọng lượng khoảng 3.000 tấn (ở độ ẩm 0%). Sau mỗi lô giao nhận, hai bên tiến hành đối chiếu chốt lô để bên mua lập giấy chứng nhận kết quả thử nghiệm của lô hàng (Điều 4).

- Chất lượng hàng hóa: được xác định hàng ngày tại địa điểm giao hàng ngay sau khi kết thúc việc giao nhận trong ngày. Các chỉ tiêu chất lượng mỗi lô hàng được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền (Điều 5).

- Nghiệm thu, thanh toán: Kết thúc mỗi lô hàng giao nhận, hai bên làm thủ tục nghiệm thu, thanh toán giá trị lô hàng. Số lượng hàng hóa được nghiệm thu, thanh toán là số lượng thực tế giao nhận đảm bảo chất lượng theo quy định tại Điều 1 Hợp đồng; Bảo lãnh thanh toán: Trong vòng 3 ngày trước mỗi đợt giao hàng, bên mua mở bảo lãnh thanh toán không hủy ngang cho bên bán. Nội dung và mẫu bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng phải được bên bán xác nhận; Đồng tiền thanh toán: tiền đồng Việt Nam; Hình thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc đối trừ công nợ; Thời hạn thanh toán: Bên mua thanh toán cho bên bán 100% giá trị lô hàng trong vòng 15 ngày sau khi bên mua nhận được đủ bộ hồ sơ thanh toán hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của từng lô hàng. Nếu quá hạn thanh toán, bên mua sẽ phải chịu lãi suất 0,6%/tháng nhưng không quá 15 ngày kể từ ngày quá hạn thanh toán. Nếu quá hạn 15 ngày bên mua chưa thanh toán thì chịu lãi suất quá hạn 0,9%/tháng; Bộ chứng từ thanh toán gồm: Hợp đồng mua bán, hóa đơn GTGT, biên bản giao nhận và xác định giá trị thanh toán có chữ ký hai bên, biên bản nghiệm thu, Giấy chứng nhận kết quả thử nghiệm/chứng thư giám định, giấy đề nghị thanh toán.

Ngoài ra, Công ty T3 và Công ty X1 còn ký các Phụ lục kèm theo Hợp đồng 08, trong đó:

- Phụ lục số 01.08-2021/HĐMB/TL-TH không ngày tháng, năm 2021 để điều chỉnh một số nội dung của Hợp đồng 08 về trọng lượng, tổng giá trị hàng hóa lên thành **4.500 tấn** x 11.900.000 đồng/tấn với tổng giá trị (đã bao gồm 10% thuế VAT) là: 58.905.000.000 đồng và **1.500 tấn** x 12.100.000 đồng/tấn với tổng giá trị (đã bao gồm 10% thuế VAT) là: 19.965.000.000 đồng; điều chỉnh thời gian giao hàng đến hết ngày 30/6/2021, tiến độ đảm bảo 500 tấn/ngày, đến 30/6/2021 nếu bên bán không giao đủ thì phải chịu phạt 10% giá

trị hàng giao thiếu nhưng không được kéo dài việc giao hàng quá ngày 3/7/2021.

- Phụ lục số 02 ngày 30 tháng 5 năm 2020 để điều chỉnh tiến độ giao hàng của Hợp đồng 08: bên bán phải đảm bảo giao xong khối lượng **3.000 tấn** ($\pm 5\%$) tấn than cốc trước ngày 31/5/2021. Hết ngày 31/5/2021 nếu bên bán không giao đủ thì phải chịu phạt 100.000.000 đồng. Số tiền phạt do giao hàng chậm được trừ trực tiếp vào giá trị thanh toán của lô hàng cuối cùng.

- Ngoài ra, tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn còn xuất trình thêm Phụ lục số 01.08-2021/HĐMB/TL-TH ngày 26/5/2020 điều chỉnh một số nội dung của Hợp đồng 08 về trọng lượng, tổng giá trị hàng hóa lên thành **8.000 tấn** x 11.900.000 đồng/tấn với tổng giá trị (đã bao gồm 10% thuế VAT) là: 104.720.000.000 đồng; điều chỉnh thời gian giao hàng đến hết ngày 14/6/2021, tiến độ đảm bảo 500 tấn/ngày, đến 14/6/2021 nếu bên bán không giao đủ thì phải chịu phạt 10% giá trị hàng giao thiếu nhưng không được kéo dài việc giao hàng quá ngày 16/6/2021.

b) Hợp đồng mua bán than coke số 14-2021/HĐMB/TL-TH ngày 23/6/2021, với những nội dung cơ bản như sau:

- Hàng hoá là: than cốc luyện kim; Xuất xứ: Trung Quốc; Trọng lượng: 5.000 tấn $\pm 5\%$ (ở độ ẩm 0%); Chất lượng: bên Bán cung cấp hàng hoá đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn hai bên ký kết tại phụ lục kỹ thuật kèm theo hợp đồng; Đơn giá: 12.300.000 đồng/tấn; Tổng giá trị hàng hóa (đã bao gồm VAT): 67.650.000.000 đồng; Giá trị thanh toán thực tế dựa trên số lượng thực giao của các lô hàng được nghiệm thu nhân với đơn giá quy định trong hợp đồng này (Điều 1).

- Thời gian giao hàng: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 12/7/2021; Địa điểm giao hàng: Tại kho nguyên liệu của bên mua (nhà máy G, Khu công nghiệp T, huyện B, tỉnh Lào Cai); Phương thức giao nhận hàng: Hàng hóa được giao thành từng đợt (Lô), mỗi Lô hàng thực tế giao nhận có trọng lượng khoảng 3.000 tấn (ở độ ẩm 0%).

- Giám định chất lượng hàng hóa: được xác định bởi phòng Quản lý chất lượng và đo lường dưới sự giám sát của cả hai bên. Chỉ tiêu chất lượng được xác định hàng ngày tại địa điểm giao hàng ngày sau khi kết thúc việc giao nhận hàng trong ngày. Các chỉ tiêu chất lượng mỗi lô hàng được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền (Điều 5).

- Nghiệm thu, thanh toán: Kết thúc mỗi lô hàng giao nhận, hai bên làm thủ tục nghiệm thu, thanh toán giá trị lô hàng. Số lượng hàng hóa được nghiệm thu, thanh toán là số lượng thực tế giao nhận đảm bảo chất lượng theo quy định tại Điều 1 Hợp đồng; Bảo lãnh thanh toán: Trong vòng 3 ngày trước mỗi đợt giao hàng, bên mua mở bảo lãnh thanh toán không hủy ngang cho bên bán. Nội dung và mẫu bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng phải được bên bán xác nhận; Đồng tiền thanh toán: tiền đồng Việt Nam; Hình thức thanh toán: Chuyển

khoản hoặc đối trừ công nợ; Thời hạn thanh toán: Bên mua thanh toán cho bên bán 100% giá trị lô hàng trong vòng 15 ngày sau khi bên mua nhận được đủ bộ hồ sơ thanh toán hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của từng lô hàng. Nếu quá hạn thanh toán, bên mua sẽ phải chịu lãi suất 0,6%/tháng nhưng không quá 15 ngày kể từ ngày quá hạn thanh toán. Nếu quá hạn 15 ngày bên mua chưa thanh toán thì chịu lãi suất quá hạn 0,9%/tháng; Bộ chứng từ thanh toán gồm: Hợp đồng mua bán, hóa đơn GTGT, biên bản giao nhận và xác định giá trị thanh toán có chữ ký hai bên, biên bản nghiệm thu, Giấy chứng nhận kết quả thử nghiệm/chứng thư giám định, giấy đề nghị thanh toán.

Ngoài ra, tại hai hợp đồng trên, Công ty T3 và Công ty X1 còn thỏa thuận về trách nhiệm của các bên, phạt vi phạm hợp đồng, trường hợp bất khả kháng, tạm dừng và chấm dứt hợp đồng, giải quyết tranh chấp...

Xét thấy: Các hợp đồng mua bán hàng hóa nêu trên được đại diện hợp pháp Công ty T3 và Công ty X1 ký kết trên cơ sở tự nguyện, lập bằng văn bản, có nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên căn cứ các khoản 1, 2, 8 Điều 3, Điều 6, Điều 10, Điều 11, Điều 24, Điều 34, Điều 35, Điều 37 Luật Thương mại và Điều 117 Bộ luật dân sự, xác định hợp đồng có hiệu lực pháp luật và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa các bên.

2.2 Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc đòi nợ gốc:

Quá trình thực hiện hai hợp đồng trên, Công ty T2 giao hàng cho Công ty X1 nhiều lần (giao theo Lô) trong đó số lượng hàng và giá trị thanh toán được thể hiện tại các Biên bản giao nhận và xác định giá trị thanh toán có xác nhận của hai bên, cụ thể:

a) Đối với Hợp đồng mua bán than coke số 08-2021/HĐMB/TL-TH ngày 11/5/2021, khối lượng hàng hóa và giá trị thanh toán thể hiện như sau:

- Tại Biên bản giao nhận và xác định giá trị thanh toán ngày 26/5/2021 Công ty T2 đã giao 1.549,675 tấn than, giá trị thanh toán từ ngày 17/5/2021 đến ngày 21/5/2021 là: 20.262.744.469 đồng (đã bao gồm VAT); Theo hoá đơn giá trị gia tăng số 0000246 ngày 26/5/2021.

- Tại Biên bản giao nhận và xác định giá trị thanh toán ngày 08/6/2021, Công ty T2 đã giao 1.350,086 tấn than, giá trị thanh toán từ ngày 25/5/2021 đến ngày 02/6/2021 là: 17.645.894.037 đồng (đã bao gồm VAT); Theo hoá đơn GTGT số 0000257 ngày 08/6/2021.

- Tại Biên bản giao nhận và xác định giá trị thanh toán ngày 17/6/2021, Công ty T2 đã giao 1.451,139 tấn, giá trị thanh toán từ ngày 06/6/2021 đến ngày 13/6/2021 là: 18.975.584.049 đồng (đã bao gồm VAT); Theo hoá đơn GTGT số 0000259 ngày 17/6/2021

- Tại Biên bản giao nhận và xác định giá trị thanh toán ngày 30/6/2021, Công ty T2 đã giao 1.520,683 tấn, giá trị thanh toán từ ngày 18/6/2021 đến

ngày 28/6/2021 là: 20.218.176.958 đồng (đã bao gồm VAT); Theo hoá đơn GTGT số 0000264 ngày 30/6/2021

- Tại Biên bản làm việc ngày 03/7/2021, hai bên thống nhất về việc tiến độ giao hàng chưa đáp ứng quy định và xác định Công ty T2 phải chịu phạt là 100.000.000 đồng và được trừ trực tiếp vào giá trị thanh toán của lô hàng cuối cùng của Hợp đồng 08.

Như vậy, đối với Hợp đồng 08, Công ty T2 đã giao cho Công ty X1 tổng khối lượng hàng là **5.871,583 tấn** than, tổng giá trị Công ty X1 phải thanh toán cho Công ty T2 là **77.102.399.513 đồng (1)**

b) Đối với Hợp đồng mua bán than coke số 14-2021/HĐMB/TL-TH ngày 23/6/2021, khối lượng hàng hóa và giá trị thanh toán thể hiện như sau:

- Tại Biên bản làm việc ngày 24/6/2021, hai bên thống nhất đơn giá Hợp đồng 14 là 12.300.000 đồng/tấn (chưa bao gồm thuế GTGT). Sau khi chốt lô và làm thủ tục thanh toán, Công ty T2 sẽ hoàn trả cho Công ty X1 số tiền đơn giá chênh lệch là 400.000 đồng/tấn.

- Tại Biên bản làm việc ngày 05/7/2021, hai bên thống nhất đơn giá hàng trên Hợp đồng 14 là 12.300.000 đồng/tấn (chưa bao gồm thuế GTGT). Sau khi chốt lô và làm thủ tục thanh toán, kể từ ngày giao hàng đến ngày 14/7/2021 Công ty T2 sẽ hoàn trả cho Công ty X1 số tiền đơn giá chênh lệch là 400.000 đồng/tấn; Sau khi chốt lô và làm thủ tục thanh toán kể từ ngày 15/7/2021 trở đi, Công ty T2 sẽ hoàn trả cho Công ty X1 số tiền đơn giá chênh lệch là 600.000 đồng/tấn.

- Tại Biên bản làm việc ngày 14/7/2021, hai bên trao đổi nội dung liên quan 10 xe than coke giao ngày 13/7/2021 với tổng khối lượng là 245,34 tấn, trong đó có 02 xe hàng không đạt chất lượng với tổng khối lượng là 5,64 tấn. Hai bên thống nhất 5,64 tấn này không thanh toán và trừ trực tiếp vào tổng khối lượng lô hàng.

- Tại Biên bản giao nhận và xác định giá trị thanh toán số 01 ngày 07/7/2021, Công ty T2 đã giao 1.135,704 tấn than, giá trị thanh toán từ ngày 01/7/2021 đến ngày 04/7/2021 là: 15.366.075.120 đồng (đã bao gồm VAT); Theo hoá đơn GTGT số 0000273 ngày 07/7/2021;

- Tại Biên bản giao nhận và xác định giá trị thanh toán số 02 ngày 29/7/2021, Công ty T2 đã giao 1.691,984 tấn than, giá trị thanh toán từ ngày 05/7/2021 đến ngày 25/7/2021 là: 22.770.822.191 đồng (đã bao gồm VAT); Theo hoá đơn GTGT số 0000280 ngày 29/7/2021;

- Tại Biên bản giao nhận và xác định giá trị thanh toán số 03 ngày 08/8/2021, Công ty T2 đã giao 1.061,877 tấn than, giá trị thanh toán từ ngày 26/7/2021 đến ngày 03/8/2021 là: 14.367.195.810 đồng (đã bao gồm VAT); Theo hoá đơn GTGT số 0000286 ngày 08/8/2021;

- Tại Biên bản giao nhận và xác định giá trị thanh toán số 04 ngày 17/8/2021, Công ty T2 đã giao 1.046,649 tấn than, giá trị thanh toán từ ngày 07/8/2021 đến ngày 12/8/2021 sau khi đã giảm trừ đơn giá do cỡ hạt không đạt yêu cầu là: 15.437.886.254 đồng (đã bao gồm VAT); Theo hoá đơn GTGT số 0000289 ngày 17/8/2021.

Như vậy, đối với Hợp đồng 14, Công ty T2 đã giao cho Công ty X1 tổng khối lượng hàng là 5.034,138 tấn, tổng giá trị Công ty X1 phải thanh toán cho Công ty T2 là: **67.941.979.375 đồng (2)**

Như vậy, tổng giá trị phải thanh toán của hai Hợp đồng 08 và 14 là: **(1) + (2) = 145.044.378.888 đồng (3)**

c) Giá trị Công ty X1 đã thanh toán cho Công ty T2 như sau:

Theo các phiếu báo có, lệnh có do Công ty T2 cung cấp thì Công ty X1 đã thanh toán được các khoản như sau:

- Ngày 20/5/2021: thanh toán 6.800.000.000 đồng.
- Ngày 24/5/2021: thanh toán 400.000.000 đồng.
- Ngày 27/5/2021: thanh toán 2.000.000.000 đồng + 7.000.000.000 đồng.
- Ngày 04/6/2021: thanh toán 4.000.000.000 đồng.
- Ngày 07/6/2021: thanh toán 4.300.000.000 đồng + 7.997.000.000 đồng.
- Ngày 09/6/2021: thanh toán 1.000.000.000 đồng.
- Ngày 11/6/2021: thanh toán 2.998.000.000 đồng.
- Ngày 23/6/2021: thanh toán 1.000.000.000 đồng + 1.000.000.000 đồng.
- Ngày 28/6/2021: thanh toán 3.500.000.000 đồng.
- Ngày 29/6/2021: thanh toán 10.000.000.000 đồng.
- Ngày 02/7/2021: thanh toán 3.000.000.000 đồng.
- Ngày 06/7/2021: thanh toán 70.000.000 đồng.
- Ngày 12/7/2021: thanh toán 2.000.000.000 đồng.
- Ngày 14/7/2021: thanh toán 700.000.000 đồng.
- Ngày 15/7/2021: thanh toán 150.000.000 đồng.
- Ngày 23/7/2021: thanh toán 11.000.000.000 đồng.
- Ngày 26/7/2021: thanh toán 1.000.000.000 đồng.
- Ngày 03/8/2021: thanh toán 500.000.000 đồng.
- Ngày 05/8/2021: thanh toán 9.880.000.000 đồng + 7.120.000.000 đồng.
- Ngày 06/8/2021: thanh toán 454.281.600 đồng + 676.793.600 đồng.
- Ngày 10/8/2021: thanh toán 5.000.000.000 đồng.
- Ngày 12/8/2021: thanh toán 5.000.000.000 đồng.
- Ngày 18/8/2021: thanh toán 500.000.000 đồng.
- Ngày 23/8/2021: thanh toán 500.000.000 đồng.

- Ngày 25/8/2021: thanh toán 2.000.000.000 đồng.
- Ngày 26/8/2021: thanh toán 8.000.000.000 đồng + 2.000.000.000 đồng.
- Ngày 30/8/2021: thanh toán 1.000.000.000 đồng + 400.000.000 đồng + 600.000.000 đồng.
- Ngày 14/9/2021: thanh toán 2.500.000.000 đồng.
- Ngày 22/9/2021: thanh toán 2.790.000.000 đồng + 2.210.000.000 đồng.
- Ngày 29/12/2021: thanh toán 300.000.000 đồng.
- Ngày 21/02/2022: thanh toán 2.000.000.000 đồng.
- Ngày 27/02/2022: thanh toán 4.500.000.000 đồng.
- Ngày 30/3/2022: thanh toán 1.500.000.000 đồng.

Ngoài ra có 01 khoản giảm trừ 100.000.000 đồng (do Công ty T3 phải chịu phạt) theo biên bản làm việc ngày 03/7/2021. Tổng số tiền Công ty X1 đã thanh toán cho Công ty T2 và được giảm trừ còn lại là: **129.446.075.200 đồng (4)**.

Do đó, số tiền Công ty X1 còn nợ Công ty T2 theo hai Hợp đồng 08 và 14 là: **(3) – (4) = 15.598.303.688 đồng (5)**.

Quá trình giải quyết vụ án, Công ty T2 và Công ty X1 xác nhận hai bên đã nhiều lần có Biên bản đối chiếu công nợ vào các ngày như: 01/6/2021, 29/6/2021, 31/7/2021, 31/8/2021, 04/10/2021, 31/10/2021, 05/01/2022, 12/5/2022, 01/6/2022 và lần cuối cùng đối chiếu là ngày 01/7/2022, thể hiện: Tính đến hết ngày 30/6/2022, Công ty X1 còn nợ Công ty T2 số tiền: **15.598.303.688 đồng** (Bút lục 21). Số nợ này cũng hoàn toàn phù hợp với việc rà soát theo Biên bản giao nhận và xác định giá trị thanh toán giữa hai bên như phân tích trên. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc đòi số tiền nợ gốc 15.598.303.688 đồng là có căn cứ.

2.3. Về yêu cầu đòi tiền lãi chậm thanh toán:

Điều 306 Luật thương mại năm 2005 quy định: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*.

Trong trường hợp này, bị đơn chậm thanh toán tiền hàng nên có nghĩa vụ phải trả lãi chậm thanh toán. Xét thấy Điều 6.5 Hợp đồng số 08 và Hợp đồng số 14 đều quy định: *“Bên mua thanh toán cho Bên bán 100% giá trị lô hàng trong vòng 15 ngày sau khi Bên mua nhận được đủ bộ hồ sơ thanh toán hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của từng lô hàng. Nếu quá hạn thanh toán, Bên mua sẽ phải chịu lãi suất 0,6%/tháng nhưng không quá 15 ngày kể từ ngày quá hạn thanh toán.*

Nếu quá hạn thanh toán 15 ngày Bên mua vẫn chưa thanh toán thì sẽ phải chịu lãi suất quá hạn 0,9%/tháng”.

Về mức lãi suất: Các bên thỏa thuận mức lãi suất áp dụng cho 15 ngày đầu là 0,6%/tháng (tức là 7,2%/năm) và từ ngày thứ 16 trở đi là 0,9%/tháng (tức là 10,8%/năm). Thỏa thuận về mức lãi suất này là phù hợp với quy định của pháp luật và thấp hơn so với lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm, có lợi cho bị đơn nên được ghi nhận.

Về thời điểm tính lãi: Theo thỏa thuận trên, bên mua phải thanh toán 100% giá trị lô hàng trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ từng lô hàng. Tuy nhiên quá trình khởi kiện, Công ty T2 đều yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 01/7/2022 (là thời điểm hai bên đối chiếu công nợ cuối cùng) là có lợi cho bị đơn và phù hợp quy định của pháp luật, nên ghi nhận. Về thời điểm chốt nợ lãi khi xét xử thấy: Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn tính lãi từ 01/7/2022 đến 25/5/2024. Trong quá trình giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, nguyên đơn đã không cập nhật số liệu nợ lãi đến thời điểm xét xử sơ thẩm (là ngày 27/02/2025) nên Tòa sơ thẩm đã chấp nhận tính lãi kể từ 01/7/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 25/5/2024.

Về số tiền lãi chậm thanh toán được tính như sau:

- Từ ngày 01/7/2022 đến ngày 15/7/2022: Áp dụng mức lãi suất 0,6%/tháng (tức 7,2%/năm). Do đó số tiền lãi chậm thanh toán là:

$[15.598.303.688 \text{ đồng} \times 7,2\%/năm \times 15 \text{ ngày}] : 365 \text{ ngày} = 46.153.884 \text{ đồng}.$

- Từ ngày 16/7/2022 đến ngày 25/5/2024: Áp dụng mức lãi suất 0,9%/tháng (tức là 10,8%/năm). Do đó số tiền lãi chậm thanh toán là:

$[15.598.303.688 \text{ đồng} \times 10,8\%/năm \times 679 \text{ ngày}] : 365 \text{ ngày} = 3.133.848.783 \text{ đồng}.$

Tổng lãi chậm trả: 46.153.884 đồng + 3.133.848.783 đồng = **3.180.002.667 đồng (6).**

Về số liệu lãi chậm thanh toán, Tòa án cấp sơ thẩm tính bằng 4.525.067.900 đồng là chưa chính xác, nên cần sửa một phần án sơ thẩm về nội dung này.

2.4. Về yêu cầu đòi tiền phạt:

Điều 301 Luật Thương mại năm 2005 định về mức phạt vi phạm như sau: *“Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này.*

Tại Điều 8.2 Hợp đồng 08 và Hợp đồng số 14 quy định: *“Phạt 5% giá trị hợp đồng trong trường hợp bên mua đơn phương chấm dứt hợp đồng hoặc*

không thực hiện hợp đồng (trừ trường hợp theo quy định của hợp đồng này hoặc do bất khả kháng)”.

Vì Công ty X1 không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng nên phải chịu phạt. Theo hợp đồng các bên thỏa thuận mức phạt bằng 5% giá trị hợp đồng là chưa phù hợp mà phải tính trên phần nghĩa vụ bị vi phạm. Nguyên đơn yêu cầu tính mức phạt bằng 5% của phần chậm thanh toán là phù hợp với Điều 301 Luật thương mại. Do đó, số tiền phạt Công ty X1 phải trả cho Công ty T3 là: 15.598.303.688 đồng x 5% = **779.915.184 đồng (7)**. Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là có căn cứ.

2.5. Xét các nội dung kháng cáo của Công ty X1 như:

a) Về ý kiến bị đơn cho rằng: Tòa sơ thẩm không xem xét đánh giá tài liệu là Phụ lục số 01 ngày 25/5/2021 do bị đơn nộp tại phiên tòa. Tài liệu này thể hiện nội dung điều chỉnh khối lượng hàng là 8.000 tấn than và có giá trị là 104.720.000.000 đồng. Thực tế Công ty T2 vẫn chưa giao đủ khối lượng hàng theo Hợp đồng 08 nên việc khởi kiện của Công ty T2 là không đúng. Về nội dung này thấy:

Xét thấy cả hai bản Phụ lục 01 (do mỗi bên giao nộp) đều được người có thẩm quyền của hai Công ty ký kết. Tuy nhiên theo các tài liệu trong hồ sơ vụ án về quá trình thực hiện Hợp đồng 08, các biên bản giao nhận và xác định giá trị thanh toán được 2 bên ký xác nhận như sau: Ngày 26/5/2021, nguyên đơn giao cho bị đơn 1,583.840 tấn nhân với đơn giá 11.900.000 đồng/tấn; ngày 08/06/2021 giao 1,427.520 tấn nhân với đơn giá 11.900.000 đồng/tấn; ngày 17/6/2021 giao 1,525.800 tấn nhân với đơn giá 11.900.000 đồng/tấn; ngày 30/06/2021 giao 1,603.080 tấn nhân đơn giá 12.100.000 đồng/tấn. Như vậy tổng giá trị thanh toán nguyên đơn giao cho bị đơn bằng 4.537,160 tấn nhân đơn giá 11.900.000 đồng và 1,603.080 tấn nhân đơn giá 12.100.000 đồng. Số lượng hàng giao, giá trị phải thanh toán phù hợp với Bản đối chiếu công nợ ngày 01/7/2022 của hai bên nên có căn cứ để xác định hai bên cùng thực hiện theo bản Phụ lục số 01 do nguyên đơn cung cấp và việc thực hiện đầy đủ như giao kết. Tuy nhiên Công ty X1 không thanh toán nên Công ty T2 có quyền khởi kiện đòi nợ là phù hợp với quy định của pháp luật.

b) Về ý kiến bị đơn cho rằng: Công ty T2 không tách biệt số liệu của từng hợp đồng để xác định quyền, nghĩa vụ và lỗi của mỗi bên tham gia hợp đồng.

Về nội dung này thấy: Theo Điều 2 các hợp đồng, các bên thỏa thuận: *“Giá trị thanh toán thực tế dựa trên số lượng thực giao của các lô hàng được nghiệm thu nhân với đơn giá quy định trong hợp đồng này”*. Việc giao nhận hàng được các bên giao nhận và quyết toán theo lô thể hiện tại Biên bản giao nhận và xác định giá trị thanh toán do đại diện theo pháp luật của hai bên ký nhận, đóng dấu pháp nhân. Trên cơ sở đó, các bên đã nhiều lần đối chiếu công nợ và chốt số liệu nợ cuối cùng vào ngày 01/7/2022. Biên bản này đã xác định rõ quyền và nghĩa vụ của các bên đối với số tiền còn nợ theo các Hợp đồng,

không phụ thuộc vào việc phải tách số liệu thanh toán theo từng Hợp đồng. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự cũng không có tranh chấp nhau về số liệu nợ gốc đã chốt trong Biên bản đối chiếu công nợ ngày 01/7/2022. Do đó, ý kiến nêu trên của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

c) Về ý kiến bị đơn cho rằng: Tòa án sơ thẩm không triệu tập ông Nguyễn Kim C tham gia tố tụng nên không làm rõ được việc thực hiện Hợp đồng 08. Về ý kiến này thấy: Hợp đồng mua bán hàng hóa được xác lập giữa hai pháp nhân có đăng ký kinh doanh với nhau. Tại Điều 87 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về trách nhiệm dân sự của pháp nhân như sau: *“Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân”*. Hơn nữa, nội dung thỏa thuận giữa hai bên về việc mua bán hàng hóa đã được thể hiện rõ trong hợp đồng. Do đó, việc triệu tập ông Nguyễn Kim C (là người đại diện Công ty X1 tại thời điểm ký hợp đồng) như bị đơn nêu là không cần thiết.

d) Về ý kiến bị đơn cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng khi không đánh giá lỗi của Công ty T2. Về này thấy: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, trường hợp Công ty X1 thấy Công ty T2 giao hàng không đúng chất lượng, không đủ số lượng, cần phải xem xét lỗi, phạt, loại trừ trách nhiệm... thì phải có yêu cầu phản tố về những nội dung cụ thể này. Tuy nhiên tại giai đoạn sơ thẩm, Công ty X1 chỉ phản tố để đòi số tiền trả thừa, không có phản tố về những nội dung trên. Và sau đó, ngày 17/12/2024, Công ty X1 có đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố vì cho rằng yêu cầu phản tố là không chính xác (Bút lục 396). Do đó nay Công ty X1 kháng cáo nội dung này không có căn cứ xem xét chấp nhận. Hơn nữa Công ty X1 đã thống nhất đối chiếu công nợ đối với Công ty T2 theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 01/7/2022, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của bị đơn.

Từ những phân tích trên thấy không có căn cứ chấp nhận các yêu cầu kháng cáo của Công ty X1. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về cơ bản là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm.

2.6. Về cách tuyên lãi, lãi suất trong bản án:

Bản án sơ thẩm (xử ngày 27/02/2025) xác định chốt lãi chậm thanh toán tính đến ngày 25/5/2024, thì phần lãi thi hành án phải được tuyên nối tiếp kể từ ngày 26/5/2024. Tuy nhiên bản án sơ thẩm lại xác định lãi thi hành án từ ngày 27/4/2024 là không đúng về mặt thời gian và không phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Do đó, Hội đồng xét xử thấy cần sửa về cách tuyên của bản án sơ thẩm như sau: *“Kể từ ngày 26/5/2024 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức*

lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015". Tòa sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về việc yêu cầu nguyên đơn cập nhật số liệu lãi tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm khi giải quyết vụ án để đảm bảo tính liên tục của việc tính lãi và tính chính xác khi quyết định lãi, lãi suất trong bản án.

2.7. Về án phí kinh doanh thương mại:

Về án phí sơ thẩm: Do số liệu nợ lãi chậm thanh toán có thay đổi, nên cần tính lại án phí sơ thẩm và sửa bản án sơ thẩm về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm của bị đơn. Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm tính trên phần nghĩa vụ phải thanh toán cho nguyên đơn; Trả lại số tiền tạm ứng án phí phản tố, độc lập cho Công ty X1 và Công ty X1; nguyên đơn được trả lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Về án phí phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa án bản sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35; Điều 91; Điều 147, khoản 1 Điều 148 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Khoản 1, 2, 8 Điều 3, Điều 6, Điều 10, Điều 11, Điều 24, Điều 34, Điều 35, Điều 37, Điều 50, khoản 5 Điều 297 và Điều 306 Luật thương mại;
- Điều 87, 117 Bộ luật dân sự;
- Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 12/2025/KDTM-ST ngày 27/02/2025 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, nay là Tòa án nhân dân Khu vực 4, thành phố Hà Nội và xử như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV T2.
2. Buộc Công ty Cổ phần X1 phải trả cho Công ty TNHH MTV T2 số tiền còn nợ (tính đến ngày 25/5/2024) phát sinh theo Hợp đồng mua bán than coke số 08-2021/HĐMB/TL-TH ngày 11/05/2021 và Hợp đồng mua bán than coke số 14-2021/HĐMB/TL-TH ngày 23/06/2021 và các Phụ lục Hợp đồng giữa hai Công ty, gồm:
 - Nợ gốc: 15.598.303.688 đồng;
 - Nợ lãi chậm trả: 3.180.002.667 đồng;
 - Tiền phạt vi phạm: 779.915.184 đồng;

Tổng cộng: 19.558.221.539 đồng (Mười chín tỷ năm trăm năm mươi tám triệu hai trăm hai mươi một nghìn, năm trăm ba mươi chín đồng).

Kể từ ngày 26/5/2024 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về án phí kinh doanh thương mại:

- Công ty TNHH MTV T2 không phải chịu án phí sơ thẩm và phúc thẩm kinh doanh thương mại, được trả lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 134.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009864 ngày 11/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 4), thành phố Hà Nội.

- Công ty Cổ phần X1 phải chịu 127.558.221 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 58.248.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0027627 ngày 11/11/2024 và số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng theo Biên lai số 0028246 ngày 26/3/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 4), thành phố Hà Nội; còn phải nộp tiếp 67.310.221 đồng.

- Trả lại Công ty Cổ phần X1 số tiền 60.500.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0009864 ngày 05/11/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 4), thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

*** Nơi nhận:**

- VKSND TP Hà Nội;
- TAND Khu vực 4;
- Phòng Thi hành án dân sự
Khu vực 4;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

